

# NGŨ NGHĨA HÓA LIÊN NGÔN NGŨ QUA ĐỐI CHIẾU BA-VIỆT VỀ PHẠM TRÙ THỜI

LÊ ĐÌNH TƯ

## SEMANTYZACJA MIĘDZYJĘZYKOWA W ŚWIETLE KONTRASTU KATEGORII CZASU JĘZYKA POLSKIEGO I WIETNAMSKIEGO

### Streszczenie

Stosunki międzyjęzykowe przejawiają się nie tylko w zapożyczeniach językowych, lecz także w dziedzinie tłumaczenia utworów literackich z jednego języka na drugi. Trudności lub korzyści w pracach translatorskich odzwierciedlają nie tylko cechy typologiczne języków czy też ich charakterystkę historyczno-kulturalną, lecz także cechy indywidualne tłumaczy tekstów. Te ostatnie przejawiają się w procesie *semantyzacji* zjawisk językowych podczas tłumaczenia. W związku z tym zostało wybrane do omówienia w obrębie tego artykułu zagadnienie *semantyzacji* kategorii czasu w utworach literackich przetłumaczonych z języka polskiego na wietnamski. Wybór ten jest uzasadniony tym, że wyniki wstępnych badań kontrastywnych polsko-wietnamskich wskazują, że kategorie gramatyczne zawsze sprawiają trudności w odbiorze treści semantycznych i walorów artystycznych polskich utworów literackich oraz ich transkodowaniu w języku wietnamskim. Należy więc podjąć próbę analizy istoty tych trudności.

Celem artykułu nie jest jednak analiza literacka, lecz jest analiza językoznawcza zmierzająca przede wszystkim do uwydatnienia cech językowych, które wpływają na odbiór i tłumaczenie utworów literackich. Wyniki badań mogłyby w dalszej perspektywie przyczynić się do budowy zarówno systemu zasad i reguł translatorskich, jak i systemu zasad ewaluacji przekładów pod kątem językoznawczym.

‘*Semantyzacja*’ jest stosunkowo nowym pojęciem w językoznawstwie. Termin ten jest używany częściej w glottodydaktyce i w analizie utworów literackich, przede wszystkim utworów poetyckich. W związku z tym potrzebne jest bliższe jego wyjaśnienie, jako że rozbieżność w jego rozumieniu mogłaby doprowadzić do zamieszania pojęć jemu bliskich, jak np. ‘leksykalizacja’ czy nawet ‘gramatykalizacja’.

Termin ‘*Semantyzacja*’ można rozpatrzyć pod dwoma kątami, tj. pod kątem twórcy tekstów i pod kątem odbiorcy tekstów, przy czym jest on rozumiany w dwojaki sposób: 1) jako akt nadania określonemu elementowi językowemu pewnej treści semantycznej. 2) jako akt odbioru treści semantycznej wyrażonej przez określone formy. W istocie są to dwie strony jednego tylko zjawiska, zależnie od tego, czy jest ono rozpatrywane od strony twórcy tekstu, czy też od strony jego obiorcy.

Analiza kontrastywna polskich utworów literackich i ich ekwiwalentów w języku wietnamskim wskazuje, że tłumacz literatury polskiej bardzo często muszą semantyzować środki formalne języka polskiego i transkodować treści tą drogą otrzymane w języku wietnamskim. Powodem tego jest duża rozbieżność między językami pod wieloma względami, a przede wszystkim względem typologicznym. Różnice typologiczne między językami pociągają za sobą różnice w sposobie spojrzenia na rzeczywistość obiektywną, więc również w językowym obrazie świata, dlatego badanie nad procesami semantyzacji cech typologicznych w tłumaczeniu utworów literatury polskiej może wykryć zróżnicowanie obrazów świata między dwoma językami.

Opierając się na wynikach kontrastywnej analizy kategorii gramatycznych w wybranych utworach (tu: noweli H. Sienkiewicza), można wywnioskować, że kategorie werbalne języka polskiego są bardzo odmienne od języka wietnamskiego i to nie tylko pod względem środków ich wyrażania, lecz także pod względem conceptualnym. Analiza kontrastywna tradycyjnie wyróżnionych opozycji czasowych, ujawniających się w przytoczonych przykładach wykazują, że istnieje pewne zamieszanie w rozumieniu trzech pojęć: 1) kategorii czasu językowego, czyli też lingwistycznego. 2) kategorii czasu psychiczno-logicznego. 3) sposobów i środków wyrażania wykładników czasowych. Niejasność terminologiczna prowadzi do mylącej koncepcji o kategorii czasu w różnych językach. Języki różnią się nie tylko w sposobach i środkach wyrażania czasu, ale także w koncepcji o czasie w ogóle. Z tego powodu, w procesie semantyzacji i transkodowania strony formalnej utworu literackiego, tłumacz nie tylko wybiera ekwiwalentne środki w języku docelowym, lecz przede wszystkim transformuje sposoby spojrzenia na czas z jednego języka do drugiego, zgodnie z koncepcjami o czasie każdego języka. To, że między językiem polskim a wietnamskim istnieje rozbieżność w używaniu wskaźników czasu, jest faktem oczywistym, ponieważ polski jest językiem fleksyjno-syntetycznym, więc czas w tym języku zawsze jest określany przez formy fleksyjne czasowników, natomiast wietnamski jest językiem analitycznym, przeto czas w nim jest określany za pomocą środków leksykalnych. Sprawa jednak polega na tym, że jeden język zawsze „musi” wyrażać czas, a drugi może nie widzieć takiej potrzeby. Taka rozbieżność conceptualna pod względem czasu prowadzi do tego, że tłumacz zawsze dokonuje semantyzacji, żeby wiedzieć, kiedy i jak trzeba określić czas w języku docelowym.

Fakt, że czas w języku wietnamskim nie zawsze jest określany lub jest odmienny od czasu używanego w języku polskim, świadczy o potrzebie odróżnienia czasu językowego od czasu logicznego, przy czym różnice między językami wynikają właśnie z ich odmienności w podejściu do czasu logicznego. Inaczej mówiąc, czas językowy wskazuje na to, w jaki

sposób różne języki określają czas logiczny. Język polski określa go za pomocą gramatycznej kategorii czasu, a język wietnamski określa go za pomocą różnych środków leksykalnych lub wyraża go tylko *implicite* albo nie wyraża go wcale. Te różnice między językami wymagają odpowiedniej regulacji sposobu widzenia czasu w procesie interlingwalnego tłumaczenia tekstów literackich. Trzeba także podkreślić, że cechy charakterystyczne języków mogłyby być nieukrywalne lub niewytłumaczalne przy analizie kontrastywnej jednostek językowych na niższych szczeblach, tj. zdań czy nawet podległych struktur ponadzdaniowych.

Opierając się na wynikach badań kontrastywnych polsko-wietnamskich, można stwierdzić, że potrzebne jest nowe, bardziej adekwatne podejście do problematyki kategorii gramatycznych, zwłaszcza w przypadkach języków analitycznych, jak np. wietnamskiego. W ramach tzw. kategorii czasu, zaproponowane zostało w artykule nowe spojrzenie, które pozwala prowadzić badania kontrastywne na większą skalę.

### Các kí hiệu:

Adj	– tính từ
C	– mã hóa
Cnj	– liên từ
DC	– giải mã
L1	– ngôn ngữ gốc
L2	– ngôn ngữ đích
Md	– từ tình thái
ML	– siêu ngôn ngữ
N	– danh từ
P	– thời quá khứ
Prs	– thời hiện tại
TrC	– người chuyển mã/người phiên dịch
V	– động từ

## 1. Đặt vấn đề

**1.1.** Khi nói đến quan hệ liên ngôn ngữ, người ta thường chỉ chú ý đến những ảnh hưởng lẫn nhau giữa các ngôn ngữ. Với cách tiếp cận như vậy, các yếu tố ngoại lai đương nhiên trở thành đối tượng nghiên cứu hầu như duy nhất, và kết quả là trong các ngôn ngữ, những vùng ngoại lai trong vốn từ vựng luôn được xác định là biểu hiện rõ nét nhất của quan hệ liên ngôn ngữ. Các thay đổi trong lĩnh vực ngữ pháp, nếu có, thường chỉ được quan tâm ở một mức độ chung nhất, ví dụ như ảnh hưởng của một/ các cấu trúc câu hay cấu trúc ngữ đoạn của tiếng nước ngoài đối với một ngôn ngữ nào đó.

Trong khi đó, mỗi quan hệ liên ngôn ngữ không chỉ bó hẹp trong một phạm vi như vậy. Quan hệ liên ngôn ngữ từ xưa đã và đang thể hiện ở một lĩnh

vực chính yếu hơn – đó là lĩnh vực giao lưu văn hóa nói chung<sup>1</sup>, ví dụ như lĩnh vực giảng dạy ngoại ngữ hay chuyển tải những nội dung văn hóa-văn học từ một ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác. Giao lưu văn hóa, có thể nói là lĩnh vực, trong đó các ngôn ngữ ảnh hưởng lẫn nhau nhiều nhất nhưng không phải là lĩnh vực duy nhất. Chúng ta có thể thấy những ảnh hưởng trong các lĩnh vực khác như chính trị, luật pháp, hay kinh tế. Chính trong các lĩnh vực này, ảnh hưởng các ngôn ngữ về mặt từ vựng được thể hiện rõ nhất<sup>2</sup>. Tuy nhiên, điều đáng nói là trong toàn bộ vấn đề quan hệ liên ngôn ngữ, sự vay mượn từ ngữ giữa các ngôn ngữ chỉ là một khía cạnh mà thôi. Ở khía cạnh này thực ra chúng ta chỉ quan sát mối quan hệ liên ngôn ngữ dưới một góc độ của một ngôn ngữ nhất định và cũng giới hạn ở một lĩnh vực khá hẹp của nó là lĩnh vực bổ sung sự thiếu hụt từ vựng dựa vào các ngôn ngữ khác. Ta không thấy ở đây cái quan hệ liên ngôn ngữ theo đúng nghĩa của nó, vì sự chú ý dường như chỉ tập trung làm rõ các lí do cũng như các nguyên tắc nội ngôn ngữ của quá trình phát triển hệ thống từ vựng.

**1.2.** Trong khi đó, quan hệ liên ngôn ngữ thể hiện ở rất nhiều khía cạnh khác, ví dụ: tác động của chúng đến sự phân hóa xã hội, vấn đề địa chính trị, vấn đề chủ nghĩa bá quyền ngôn ngữ, ý thức bảo vệ sự trong sáng, thuần chủng của tiếng mẹ đẻ, và liên quan đến nó là thái độ bài ngoại trong ngôn ngữ, vấn đề chữ viết... nhưng chiếm một vị trí đặc biệt là vấn đề chuyển dịch các ngôn phẩm từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác. Chính trong lĩnh vực cuối cùng này, quan hệ liên ngôn ngữ mới được thể hiện rõ rệt nhất và tự nhiên nhất. Những khó khăn hay thuận lợi trong việc chuyển dịch các ngôn phẩm từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác không đơn thuần chỉ phản ánh những đặc điểm về loại hình ngôn ngữ và/hay những đặc điểm lịch sử-văn hóa của các ngôn ngữ mà còn phản ánh những đặc trưng dân tộc, chủng tộc, chính trị, kinh tế, và nhất là những đặc trưng cá nhân của người chuyển dịch các ngôn phẩm. Nhiều khi một nhà phiên dịch tồi có thể làm cho mọi người hiểu sai về các vấn đề ngôn ngữ.

**1.3.** Vì những lí do nêu trên, chúng tôi sẽ đặt quan hệ liên ngôn ngữ trong một ngữ cảnh rộng lớn hơn, nhằm làm nổi rõ những tác động khác của mối quan hệ này, bên cạnh những tác động vẫn thường được xem xét trong các công trình nghiên cứu về ảnh hưởng lẫn nhau giữa các ngôn ngữ.

Trong khuôn khổ bài báo này, chúng tôi muốn đề cập đến vấn đề ngữ nghĩa hóa trong việc chuyển dịch phạm trù thời từ tiếng Ba Lan sang tiếng Việt trong một số tác phẩm dịch văn học Ba Lan sang tiếng Việt. Sở dĩ chúng tôi chọn vấn đề này để bàn luận là do trong nghiên cứu thực tiễn dịch thuật ở Việt Nam nói riêng và trong quan hệ liên ngôn ngữ Ba-Việt nói chung, các phạm trù

<sup>1</sup> Xem: Trần Lê, Báo, 2009.

<sup>2</sup> Xem: Nguyễn Thị, Hoài Nhân, 2002.

ngữ pháp tiếng Ba Lan luôn luôn là trở ngại cho việc tiếp thu nội dung ngữ nghĩa cũng như giá trị nghệ thuật của các tác phẩm văn học. Phân tích việc ngữ nghĩa hóa các phạm trù ngữ pháp không chỉ giúp tìm ra những nét khác biệt trong hệ thống của hai ngôn ngữ mà còn có thể đặt cơ sở cho việc xây dựng các nguyên tắc dịch thuật cũng như nguyên tắc đánh giá các bản dịch của các dịch giả.

## 2. Ngữ nghĩa hóa trong quan hệ liên ngôn ngữ

2.1. Trong lĩnh vực nghiên cứu quan hệ liên ngôn ngữ, cần phải có một công cụ thích hợp để thao tác trong khi phân tích các quá trình tác động – đó là một hệ thống những khái niệm thích hợp. Trong phạm vi bài báo này, có một khái niệm cần thiết và cần phải làm rõ – đó là khái niệm *ngữ nghĩa hóa*.

Trước hết cần phải khẳng định rằng khái niệm ‘ngữ nghĩa hóa’ hiện chưa được sử dụng rộng rãi trong ngôn ngữ học, hoặc nói chính xác hơn: chưa được sử dụng trong phần lớn các nghiên cứu ngôn ngữ. Khái niệm này thậm chí chưa xuất hiện trong tiếng Anh cho đến năm 2005, khi đó tác giả của bài báo này đã đưa ra thuật ngữ “semantisation” trong bài báo “The semantisation of fonemes in Vietnamese Language”<sup>3</sup>, theo đó khái niệm ‘ngữ nghĩa hóa’ được hiểu là quá trình gán cho một yếu tố ngôn ngữ một ý nghĩa nào đó hoặc là quá trình tiếp nhận mặt ý nghĩa của một yếu tố ngôn ngữ nhất định. Đó thực ra chỉ là hai mặt của một vấn đề. Xét dưới góc độ người tạo ngôn phẩm (nói hoặc viết) thì ngữ nghĩa hóa là đưa nghĩa vào một yếu tố ngôn ngữ, còn xét dưới góc độ người tiếp nhận ngôn phẩm là tiếp thu mặt ngữ nghĩa của các yếu tố ngôn ngữ.

Các quá trình ngữ nghĩa hóa diễn ra trên tất cả các cấp độ ngôn ngữ. Trên cấp độ ngữ âm-âm vị, ngữ nghĩa hóa chủ yếu thể hiện ở việc gán cho các âm vị, vốn là những đơn vị trống nghĩa, các ý nghĩa nào đó (có thể là chủ quan, cá nhân hoặc khách quan, xã hội) hoặc hướng người nghe/ người đọc vào việc tiếp nhận chúng như là những đơn vị có nghĩa.<sup>4</sup>

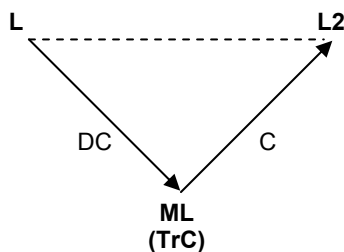
Đối với việc tiếp nhận những đơn vị ngôn ngữ thuộc những cấp độ cao hơn, tuy cách hiểu đơn giản như trên về khái niệm ‘ngữ nghĩa hóa’ vẫn có thể được áp dụng và vẫn có hiệu lực, nhưng do tính phức tạp của vấn đề sẽ được đề cập trong bài viết nên cần phải cụ thể hóa khái niệm này hơn và có phần mở rộng hơn một chút, chính bởi vì các đơn vị trên những cấp độ này đều là những đơn vị có nghĩa. Mặt khác, nếu không được giải thích thỏa đáng, khái niệm này có thể bị giao thoa với khái niệm ‘*từ vựng hóa*’, một khái niệm cũng liên quan đến mặt tiếp nhận ý nghĩa nhưng không phù hợp để giải quyết vấn đề được nêu ra ở đây.

<sup>3</sup> Xem: Lê Đình Tư, 2005.

<sup>4</sup> Ibid.

2.2. Trước hết, như đã nói ở trên, khái niệm ‘ngữ nghĩa hóa’ liên quan đến việc tiếp thu mặt ý nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ. Việc tiếp thu mặt ý nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ có thể là quá trình mang tính chất nội ngôn ngữ, khi người tiếp thu ngôn phẩm chỉ phân tích ngữ nghĩa ngôn phẩm để hiểu và có thể có những phản ứng ngôn ngữ thích hợp. Trong trường hợp này, chúng tôi sẽ sử dụng khái niệm *người giải mã nội ngôn ngữ* (dekoder intralingwalny). Trong khi chuyển dịch các ngôn phẩm, việc tiếp thu mặt ý nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ không chỉ dừng ở việc giải mã các ngôn phẩm mà còn phải chuyển mã hoặc mã hóa các yếu tố ngữ nghĩa của các ngôn phẩm *ngôn ngữ gốc* thành một ngôn phẩm tương đương trong một ngôn ngữ khác (*ngôn ngữ đích*). Tuy nhiên, trước khi chuyển mã, người phiên dịch phải chuyển tất cả những nội dung đã được tiếp thu sang một thứ *mã trung gian* – ngôn ngữ lôgic hay còn gọi là *siêu ngôn ngữ*. Mã trung gian này là thứ ngôn ngữ không phụ thuộc vào những đặc điểm loại hình của bất kì một ngôn ngữ nào vì nó chỉ bao gồm các khái niệm và các phán đoán hay tư tưởng. Đó là một thứ ngôn ngữ mang những đặc điểm của những bức điện tín, trong đó chỉ bao gồm các thông tin ngữ nghĩa. Vấn đề này chúng tôi đã trình bày trong một bài báo nhan đề “*Dịch- nhìn từ góc độ của ngôn ngữ học*”<sup>5</sup>.

Quá trình chuyển mã này có thể biểu diễn theo một sơ đồ như sau:



Qua sơ đồ có thể thấy rằng, quá trình chuyển dịch một ngôn phẩm từ một ngôn ngữ sang một ngôn ngữ khác là quá trình chuyển mã (transkodowanie). Người phiên dịch là *người chuyển mã liên ngôn ngữ* (transkoder interlingwalny). Người chuyển mã liên ngôn ngữ cần phải thực hiện một số thao tác cơ bản:

- 1) Giải mã ngôn phẩm của ngôn ngữ gốc để tiếp thu mặt ngữ nghĩa của ngôn phẩm đó;
- 2) Chuyển các thông tin ngữ nghĩa của ngôn phẩm gốc sang một thứ *siêu ngôn ngữ* hay còn gọi là *ngôn ngữ tư duy lôgic*, hoặc *ngôn ngữ chuyển tiếp*;
- 3) Mã hóa các yếu tố ngữ nghĩa của ngôn phẩm ngôn ngữ gốc thành ngôn phẩm ngôn ngữ đích.<sup>6</sup>

<sup>5</sup> Xem: Lê Đình Tư, 1992.

<sup>6</sup> Lê Đình Tư. Ibid.

Có thể thấy rằng trong các thao tác này, hai thao tác đầu liên quan đến việc hiểu ý nghĩa của ngôn phẩm trong ngôn ngữ gốc: Với thao tác 1), người phiên dịch phân tích tất cả các yếu tố ngôn ngữ của ngôn phẩm gốc để hiểu ngôn phẩm. Thao tác này phụ thuộc vào sự hiểu biết hệ thống ngôn ngữ gốc và những yếu tố liên quan của người phiên dịch, và cũng chỉ cần dựa vào những hiểu biết đó mà thôi. Thậm chí có thể nói rằng, việc hiểu đúng nội dung ngữ nghĩa của ngôn phẩm ngôn ngữ gốc ở một mức độ nào phụ thuộc vào khả năng thoát ra khỏi sự lệ thuộc vào hệ thống ngôn ngữ đích của người phiên dịch. Với thao tác 2), người phiên dịch trở nên độc lập với các hệ thống ngôn ngữ để có được một cái nhìn khách quan đối với những thông tin ngữ nghĩa do thao tác 1) mang lại. Nếu không đạt được tới điểm quan sát khách quan này (ví dụ khi người phiên dịch chưa có trình độ ngoại ngữ ở mức hoàn hảo) thì người phiên dịch sẽ phụ thuộc vào đặc điểm loại hình của một ngôn ngữ, và do đó, việc chuyển dịch ngôn phẩm hoặc là sẽ bị ảnh hưởng về mặt loại hình của ngôn ngữ gốc, hoặc là chịu ảnh hưởng của những đặc điểm ngôn ngữ đích.

Quá trình bao gồm hai thao tác nói trên chúng tôi gọi là quá trình *ngữ nghĩa hóa*. Như vậy, có thể thấy rằng quá trình ngữ nghĩa hóa là quá trình quan trọng nhất trong hoạt động chuyển mã của nhà phiên dịch, bởi vì nó quyết định tới chất lượng của bản dịch.

**2.3.** Thực ra, thuật ngữ ‘ngữ nghĩa hóa’ đã và đang được sử dụng với một nội hàm khá giống với nội hàm chúng tôi vừa trình bày ở trên, nhưng trong một lĩnh vực khác: lĩnh vực giảng dạy ngoại ngữ. Trong lĩnh vực này, khái niệm ‘ngữ nghĩa hóa’ thậm chí được sử dụng khá phổ biến, nhưng là để chỉ một bước (hoặc giai đoạn) trong quá trình giảng dạy ngữ liệu ngoại ngữ (ví dụ như giảng dạy các đơn vị từ vựng). Thường thì ‘ngữ nghĩa hóa’ được hiểu là bước tiếp theo sau bước giới thiệu mặt ngữ âm hay hình thức của các đơn vị ngôn ngữ. Như vậy, ngữ nghĩa hóa ở đây được hiểu là bước (giai đoạn) giúp cho người học tiếp thu/ hiểu ý nghĩa của các đơn vị có nghĩa trong ngoại ngữ mà người dạy muốn truyền đạt. Trong tiếng Ba Lan chẳng hạn, ‘ngữ nghĩa hóa’ luôn luôn được xem là một giai đoạn không thể thiếu trong quá trình giảng dạy ngoại ngữ, từ việc truyền đạt ý nghĩa của các đơn vị từ vựng của ngoại ngữ đến việc truyền đạt nội dung của các đơn vị giao tiếp như phát ngôn hay văn bản. Ewa Furche và Danuta Gnyś trong “Chương trình giảng dạy tiếng Đức cho các lớp I – III cấp tiểu học”<sup>7</sup>, đã đưa ra nội dung của bước ‘ngữ nghĩa hóa’ các số từ tiếng Đức như sau:

*Ngữ nghĩa hóa:* Giáo viên vừa cho học sinh xem tranh (một vài lần), vừa phát âm các số từ, và học sinh nhắc lại theo giáo viên., hoặc:

*Ngữ nghĩa hóa:* Một học sinh (Toni) đưa ra các yêu cầu, biểu diễn hành động cho trước một vài lần sau đó các học sinh khác và giáo viên làm theo. hoặc:

<sup>7</sup> Xem: Ewa Furche and Danuta Gnyś, 2005: 17–19.

*Ngữ nghĩa hóa*: Giáo viên cho học sinh xem các đám mây tô màu và phát âm các từ chỉ màu tương ứng trong tiếng Đức. Các tác giả còn bổ sung thêm một hoạt động nhằm giúp cho học sinh ‘ngữ nghĩa hóa’ đúng các từ chỉ màu sắc trong tiếng Đức như sau: Lúc này giáo viên nên nói chuyện với học sinh một chút bằng tiếng Ba Lan về chủ đề sở thích màu sắc, đồng thời nhấn mạnh rằng mỗi người đều có quyền yêu thích một loại màu nào đó.

Bằng những thủ thuật khác nhau, giáo viên truyền đạt ý nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ cho học sinh, ví dụ: Giáo viên gọi từng học sinh lên bảng và dán chữ kí của mình dưới những bức tranh về các loại sản phẩm mà mình thấy phù hợp với các từ nghe được, sau đó tất cả học sinh và giáo viên nhắc lại theo giáo viên tên gọi của tất cả các sản phẩm. Đối với những đơn vị ngôn ngữ lớn hơn, thủ thuật ‘ngữ nghĩa hóa’ cũng tương tự như vậy. Ví dụ: sau bước *dẫn nhập* (bước I), nói chuyện về nội dung bài học lần trước), là bước *giới thiệu* nội dung bài học mới, theo đó giáo viên giới thiệu bài đọc về chủ đề liên quan (ví dụ: „Gia đình”).

**2.4.** Ngoài ra, cần phải nêu thêm một quan niệm khá thú vị về vấn đề *ngữ nghĩa hóa* trong phân tích tác phẩm văn học. Trong phân tích tác phẩm văn học, khái niệm ‘ngữ nghĩa hóa’ trước hết cũng được dùng để chỉ thao tác phân tích ngữ nghĩa các tác phẩm mà đặc biệt là các tác phẩm thi ca. Trong các tác phẩm thi ca, cùng một cấu trúc hình thức có thể được lí giải theo những hướng khác nhau, đó chính là sự ‘ngữ nghĩa hóa’ hình thức ngôn bản thi ca. Có thể hiểu rộng hơn, ‘ngữ nghĩa hóa’ trong văn học là cách tiếp nhận hay cách hiểu nội dung thông tin của tác phẩm nghệ thuật trên cơ sở phân tích mặt hình thức của nó. Ví dụ: Câu đối:

*„Khoác một áo bào, đảm đang khó khăn thiên hạ  
Vung ba thước kiếm, tận thu lòng dạ thế gian.”*

có thể hiểu theo một nghĩa hay hai nghĩa, tùy thuộc vào khả năng ngữ nghĩa hóa hình thức văn bản của người tiếp thu.

Mặt khác, ‘ngữ nghĩa hóa’ còn được hiểu theo hướng ngược lại, tức là dưới góc độ của người tạo văn bản. Khi tạo văn bản, tác giả ‘ngữ nghĩa hóa’ mặt hình thức và cấu trúc ngôn ngữ của văn bản nhằm đạt được giá trị nghệ thuật cho văn bản. Giá trị nghệ thuật sở dĩ có được là nhờ các thao tác lựa chọn có chủ đích, không ngẫu nhiên các yếu tố ngôn ngữ và tổ chức chúng lại thành văn bản.<sup>8</sup> Như vậy, ‘ngữ nghĩa hóa’ ở góc độ này được quan niệm như là cách làm gia tăng các tầng bậc nghĩa cho một hình thức của ngôn ngữ nghệ thuật. Các quá trình ngữ nghĩa hóa hình thức sẽ tạo ra những bình diện nội dung chồng lên nội dung cơ bản (dictum), tức nội dung do các cấu trúc từ vựng và ngữ pháp

<sup>8</sup> Xem vd: Sławiński, 1974: 101.



mang lại. Song, do trong hệ thống ngôn ngữ, quá trình *ngữ nghĩa hóa* các quan hệ hình thức không được mã hóa nên xuất hiện trong diễn ngôn nghệ thuật (thi ca), và thậm chí cả trong quá trình tiếp nhận chính diễn ngôn đó, một cách tiếp nhận mang tính chất nhập nhằng và tự do.

Tóm lại, ngữ nghĩa hóa ở đây có thể hiểu theo hai hướng: 1) Bổ sung một/các bình diện nghĩa cho văn bản, và 2) Phân tích để hiểu các bình diện ngữ nghĩa của văn bản. Nhưng dù đi theo hướng nào thì rốt cuộc khái niệm ‘ngữ nghĩa hóa’ vẫn liên quan đến quá trình phân tích để hiểu mặt ngữ nghĩa của văn bản. Do vậy, có thể nói rằng quan niệm về ‘ngữ nghĩa hóa’ trong phân tích văn học cũng gắn với quan niệm của chúng tôi, vì thực ra, đối chiếu ngôn ngữ trong các tác phẩm văn học cũng chính là hoạt động dựa trên việc phân tích các bình diện ngữ nghĩa của văn bản. Điều khác biệt của hai hình thái hoạt động này chỉ thể hiện ở chỗ: đối chiếu ngôn ngữ nhằm mục đích tìm ra những khác biệt và tương đồng giữa hai hệ thống ngôn ngữ, phục vụ cho việc giảng dạy ngôn ngữ, còn phân tích văn học lại nhằm tìm ra những cách hiểu các tác phẩm văn học, định hướng cho việc tìm ra các giá trị thẩm mỹ của văn bản.

### 3. Ngữ nghĩa hóa trong quan hệ ngôn ngữ Ba –Việt

**3.1.** Do các đặc điểm về vị trí địa lý và lịch sử, quan hệ liên ngôn ngữ Ba - Việt chỉ thể hiện chủ yếu trong lĩnh vực văn học-nghệ thuật, trong đó lĩnh vực văn học đóng vai trò quan trọng hơn cả. Trong khoảng vài chục năm lại đây, nhiều tác phẩm văn học có giá trị của Ba Lan đã được các dịch giả giới thiệu với độc giả Việt ả am, đồng thời một số tác phẩm văn học của Việt ả am cũng đã được dịch sang tiếng Ba Lan. Điều đó khiến cho quan hệ ngôn ngữ giữa hai dân tộc được mở rộng. Tuy nhiên, do khác xa nhau về loại hình, hai ngôn ngữ đã và đang gây khó khăn cho các dịch giả trong việc chuyển tải các nội dung văn hóa-ngôn ngữ từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ kia. Do vậy, việc ngữ nghĩa hóa các hiện tượng văn hóa-ngôn ngữ trong quá trình dịch các tác phẩm văn học có ý nghĩa quyết định đến chất lượng của các bản dịch. Đây chính là lí do khiến chúng tôi quyết định nghiên cứu vấn đề ngữ nghĩa hóa trong quan hệ ngôn ngữ Ba-Việt, thể hiện trong các tác phẩm văn học dịch đã xuất bản. ả hằm phát hiện ra những khó khăn trong quá trình ngữ nghĩa hóa các nội dung văn hóa-ngôn ngữ, chúng tôi tiến hành đối chiếu các tác phẩm nguyên bản tiếng Ba Lan với các tác phẩm dịch tương đương trong tiếng Việt. Trong phạm vi bài báo này chúng tôi chỉ xin trình bày một số kết quả đối chiếu về mặt ngôn ngữ giữa hai nguồn tư liệu được đối chiếu.

Trong quá trình đối chiếu ngôn ngữ học các văn bản văn học tiếng Ba Lan được dịch sang tiếng Việt, quả thực chúng tôi đã bắt gặp nhiều hiện tượng mà các dịch giả người Việt đã phải xử lí theo hướng ngữ nghĩa hóa. Có thể nói,

người dịch văn học Ba Lan sang tiếng Việt luôn luôn phải thực hiện các thao tác ngữ nghĩa hóa để có thể tạo ra những văn bản tương đương trong tiếng Việt, bởi vì giữa hai ngôn ngữ có nhiều điểm khác biệt về loại hình. Chính nhờ các kết quả ngữ nghĩa hóa các hiện tượng ngôn ngữ tiếng Ba Lan mà các dịch giả người Việt mới tiếp cận được với giá trị của tác phẩm văn học Ba Lan và nhờ đó chuyển tải chúng cho độc giả người Việt theo cách riêng của tiếng Việt.

Sau đây, chúng tôi sẽ đưa ra và làm rõ một số vấn đề liên quan đến hiện tượng ngữ nghĩa hóa mà các dịch giả người Việt phải giải quyết trong quá trình thực hiện công việc dịch thuật.

**3.2.** Vấn đề nổi bật trong số các vấn đề ngôn ngữ là các phạm trù ngữ pháp của tiếng Ba Lan và tiếng Việt. Sự khác biệt quá lớn về mặt loại hình ngôn ngữ đặt ra cho các dịch giả nhiệm vụ phải tìm ra những phương tiện ngôn ngữ thích hợp trong tiếng Việt để biểu đạt những nội dung ngữ nghĩa mà các phương tiện ngôn ngữ Ba Lan có thể biểu đạt. Tiếng Ba Lan vốn là một ngôn ngữ thuộc loại hình tổng hợp nên nó sử dụng các phạm trù ngữ pháp để biểu thị các mối quan hệ nội ngôn ngữ giữa các đơn vị ngôn ngữ. Tuy nhiên, các phạm trù ngữ pháp còn liên quan đến cả hiện thực khách quan bên ngoài ngôn ngữ. Vì vậy, sự khác biệt về mặt loại hình giữa hai ngôn ngữ kéo theo cả những khác biệt trong bức tranh ngôn ngữ về thế giới vốn thể hiện những cách nhìn nhận khác nhau về thế giới khách quan của mỗi dân tộc. Bởi vậy, khắc phục những khác biệt về mặt loại hình ngôn ngữ trong dịch thuật cũng có nghĩa là làm thế nào để người Việt hiểu được bức tranh ngôn ngữ của người Ba Lan vốn là một yếu tố tạo nên những giá trị riêng của văn bản.

Để thấy rõ những khác biệt này, chúng tôi xin nêu ra một ví dụ sau đây:<sup>9</sup>

Tiếng Ba Lan	Tiếng Việt
Ocean <i>był ukolysany</i> .	Đại dương <i>tĩnh lặng</i> .

Trước hết, ta hãy dùng các kí hiệu siêu ngôn ngữ để mô tả và đối chiếu hai đơn vị tương đương trên đây:

Tiếng Ba Lan	Tiếng Việt
Ocean <i>był ukolysany</i> . [N (ocean) + V.P (był) + Adj (ukolysany)] [N (đại dương) + V.P (là) + Adj (tĩnh lặng <sup>10</sup> )]	Đại dương <i>tĩnh lặng</i> . [N (đại dương) + Adj (tĩnh lặng)]

<sup>9</sup> Tất cả những ví dụ trong bài báo được lấy từ hai truyện ngắn của nhà văn Ba Lan H. Sienkiewicz: „*Nhạc công đại phong cầm*” và „*Người gác đèn biển*”. Xem: Lê Bá Thứ, 2004.

<sup>10</sup> Ở đây chúng tôi tạm thời bỏ qua những khác biệt trong bản dịch về mặt từ vựng.

Kết quả đối chiếu cho ta những nhận xét ban đầu sau đây:

1) Trong ngôn ngữ gốc cũng như ngôn ngữ đích, các đơn vị đối chiếu đều là câu đơn hai thành phần. Tuy nhiên, trong tiếng Ba Lan, thành phần vị thể của câu gồm có động từ ‘*być*’, mà đơn vị tương đương tiếng Việt của nó là động từ quan hệ ‘*là*’, và một tính từ. Trong khi đó vị thể của câu tiếng Việt chỉ bao gồm một tính từ, không có động từ quan hệ ‘*là*’.

2) Phù hợp với loại hình ngôn ngữ của mình, động từ ‘*być*’ tiếng Ba Lan được biến đổi dạng thức để thể hiện các ý nghĩa ngữ pháp mang tính phạm trù, đó là các ý nghĩa: *giống đực, số ít, ngôi III, thời quá khứ, thể không hoàn thành, thức trần thuật và dạng bị động*. Tất cả các ý nghĩa ngữ pháp này đều được thể hiện bằng một chỉ tổ hình thức chung: [H].

3) Trong khi đó, ở câu tương ứng của tiếng Việt, ta thấy chỉ có một loại ý nghĩa ngữ pháp được thể hiện hàm ẩn, đó là ý nghĩa thức – thức trần thuật. Điều đáng chú ý là ngay cả ý nghĩa thời là ý nghĩa luôn luôn được thể hiện trong tiếng Ba Lan thì trong câu tiếng Việt, nó hoàn toàn không được thể hiện. Ý nghĩa dạng (bị động) không thể tồn tại trong loại câu như thế này của tiếng Việt, vì ở đây không có động từ.

4) Mặc dù có những khác biệt khá lớn trên đây, có thể khẳng định rằng, về cơ bản, câu văn dịch đã chuyển tải được nội dung của câu văn nguyên ngữ.

Như vậy, có thể thấy rằng, dịch giả đã phải thực hiện một quá trình ngữ nghĩa hóa phức tạp để chuyển dịch câu văn Ba Lan sang tiếng Việt sao cho vẫn giữ được giá trị ngữ nghĩa của nó mà không vi phạm quy tắc ngữ pháp tiếng Việt. Một người phiên dịch không thực hiện tốt quá trình ngữ nghĩa hóa, có thể sẽ bị phụ thuộc vào các ý nghĩa phạm trù của câu văn tiếng Ba Lan và dịch câu văn trên sang tiếng Việt như sau: ‘*Đại dương đã tĩnh lặng.*’, trong đó ‘*đã*’ là chỉ tổ biểu thị thời quá khứ, hoặc tồi hơn: ‘*Đại dương đã là tĩnh lặng*’, trong đó có cả động từ lẫn chỉ tổ thời quá khứ của động từ. Những câu văn như vậy vẫn có thể hiểu được trong tiếng Việt nhưng là những ‘*câu văn dịch*’ chứ không phải là câu văn thuần Việt.

**3.3.** Đương nhiên, trường hợp trên đây chỉ là một ví dụ khá đơn giản về việc ngữ nghĩa hóa các ý nghĩa phạm trù của tiếng Ba Lan. Trong thực tế, chúng tôi đã bắt gặp nhiều hiện tượng mà sự khác biệt hình thức của câu văn nguyên ngữ và câu văn ngôn ngữ đích thể hiện mức độ phức tạp lớn hơn nhiều của quá trình ngữ nghĩa hóa, đòi hỏi người dịch phải thoát ra khỏi ngữ cảnh hẹp trong phạm vi câu. Chẳng hạn như trong ví dụ sau đây:

Tiếng Ba Lan	Tiếng Việt
Morze tylko <b>burzyło się</b> , ponieważ przypływ <b>wzbierał</b> .	Biển <b>cuộn sóng</b> , bởi thủy triều <b>đang lên</b> .

Các câu văn trên có thể được tách thành hai mệnh đề và mỗi mệnh đề có thể được mô tả bằng các kí hiệu siêu ngôn ngữ như sau:

Tiếng Ba Lan	Tiếng Việt
<p>(1) <b>Morze tylko burzyło się,</b>  <b>N (morze) + Md (tylko) + V.P</b>  <b>(burzyło się),</b>  <b>= N (biển) + Md (chỉ) + V.P (cuộn</b>  <b>sóng),</b></p> <p>(2) <b>przyplyw wzbierał.</b>  <b>N (przyplyw) + V.P (wzbierał)</b>  <b>N (thủy triều) + V.P (đã lên)</b></p>	<p>(1) <b>Biển cuộn sóng,</b>  <b>N (biển) + V (cuộn) + N (sóng)</b></p> <p>(2) <b>thủy triều đang lên.</b>  <b>N (thủy triều) + Prs (đang) + V (lên)</b></p>

Qua đối chiếu sơ bộ, có thể nêu những nhận xét sau đây:

1) Sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ chỉ thể hiện trong cấu trúc vị thể của các mệnh đề; thành phần chủ ngữ của các mệnh đề hoàn toàn giống nhau;

2) Cấu trúc vị thể trong mệnh đề (1) của tiếng Ba Lan có chứa những yếu tố: từ tình thái chỉ sự hạn chế ‘*tylko*’ (chỉ), động từ ‘*burzyć się*’ (gào thét/cuộn sóng) với các ý nghĩa ngữ pháp thường thấy (so sánh với ví dụ bên trên): *giống trung, số ít, ngôi III, thời quá khứ, thức trần thuật, thể không hoàn thành và dạng chủ động*. Trái lại, trong cấu trúc vị thể của đơn vị tương đương trong tiếng Việt ta chỉ có thể xác định được hai loại ý nghĩa ngữ pháp là: *thức trần thuật và dạng chủ động*;

3) So sánh cấu trúc vị thể trong mệnh đề (2), có thể nhận thấy sự khác biệt rõ rệt nhất giữa hai đơn vị tương đương là sự khác biệt về thời của động từ: trong tiếng Ba Lan, động từ biểu thị *thời quá khứ*, còn trong tiếng Việt thời của động từ là *thời hiện tại*.

Có thể giải thích nguyên nhân dẫn đến những khác biệt trong trường hợp này như sau:

– Trong cấu trúc vị thể (1) của mệnh đề tiếng Việt, dịch giả đã chọn động từ ‘*cuộn sóng*’ vốn bao hàm nét nghĩa ‘*ở mức độ thấp*’, do đó nếu dùng thêm từ tình thái biểu thị sự hạn chế ‘*chỉ*’ thì ý nghĩa tổng thể của động từ sẽ là ‘*sóng rất yếu*’. Ngược lại, nếu dịch giả chọn động từ ‘*gào thét*’ vốn bao hàm nét nghĩa ‘*ở mức độ cao*’ thì ‘*chỉ*’ sẽ làm tăng nét nghĩa này lên và do đó ý nghĩa tổng thể của động từ sẽ là: ‘*sóng rất to*’. Sự lựa chọn này thể hiện kết quả ngữ nghĩa hóa của dịch giả: sóng biển không ở mức ‘*rất yếu*’ nhưng cũng chưa đến mức ‘*rất to*’, vì sóng lúc này chỉ do thủy triều lên gây ra. Chính sự vắng mặt của từ tình thái ‘*chỉ*’ thể hiện được nét nghĩa tinh tế này.

– Sự vắng mặt của chỉ tố thời trong cấu trúc vị thể (1) của tiếng Việt so với cấu trúc tương đương trong tiếng Ba Lan cũng là kết quả ngữ nghĩa hóa

phạm trù thời của tiếng Ba Lan. Trong tiếng Ba Lan, thời của động từ luôn luôn được thể hiện tường minh thông qua các dạng thức hình thái học của động từ. Trong cấu trúc vị thể (1), sở dĩ động từ ‘burzyć się’ được biến đổi dạng thức để thể hiện thời quá khứ là do nó được quy chiếu với thời điểm kể chuyện của tác giả. Với điểm quy chiếu này, tiếng Ba Lan sử dụng thời hiện tại khi động từ biểu thị hành động hoặc trạng thái diễn ra cùng với thời điểm kể chuyện này. Đó chính là thời gian kể chuyện hoặc thời gian trần thuật. Những gì diễn ra trước thời điểm kể chuyện này đều được thể hiện bằng thời quá khứ của động từ, trừ những trường hợp đặc biệt khi dạng thức thời hiện tại của động từ được sử dụng trong chức năng không điển hình để chỉ thời quá khứ.<sup>11</sup> Trong khi đó, tiếng Việt không tuân theo nguyên tắc này. Với tư cách là một ngôn ngữ không biến hình, ý nghĩa thời trong tiếng Việt không bắt buộc phải được thể hiện đồng thời với động từ mà có thể được thể hiện bằng các chỉ tố nằm ngoài động từ, thậm chí nằm rất xa động từ. Do vậy, thời kể chuyện trong tiếng Việt, nói chung, đều không được thể hiện hoặc chỉ được thể hiện ngầm ẩn thông qua một chỉ tố thời gian nào đó ở bên ngoài động từ, ví dụ: ‘năm ấy’, ‘lúc ấy’, ‘bấy giờ’... Điều này khiến cho việc xác định thời kể chuyện trong tiếng Việt thường phải dựa vào ngữ cảnh rộng của sự kiện, ví dụ như toàn bộ văn bản, hoặc ít nhất là ở phạm vi trên câu. Trong trường hợp truyện ngắn ‘Người gác đèn biển’ (‘Latarnik’), chỉ tố thời xuất hiện ngay trong câu mở đầu tác phẩm: ‘Có lần đã xảy ra một sự biến...’ (t. Ba Lan: ‘Pewnego razu zdarzyło się, że...’). Sau khi đã sử dụng chỉ tố thời này, thời kể chuyện thường là thời phiếm định. Và đây chính là lí do vì sao trong cấu trúc vị thể (1) tiếng Việt chúng ta không thấy chỉ tố thời nào cả. Trong khi đó ở nguyên bản, mặc dù chỉ tố thời tương đương cũng được sử dụng (‘Pewnego razu’) nhưng sau đó các động từ vẫn phải được biến đổi dạng thức để thể hiện thời kể chuyện – thời quá khứ. Đó là do tính bắt buộc của nguyên tắc thể hiện thời của động từ tiếng Ba Lan, và có thể xem đây là một kiểu dư thừa phương tiện biểu đạt ý nghĩa thời trong ngôn ngữ này.

Sự khác biệt về thời trong cấu trúc vị thể (2) lại do một nguyên nhân khác gây nên: Sự kiện ‘przytyw wzbierał’ trong tiếng Ba Lan vẫn được quy chiếu vào thời kể chuyện, do đó động từ biểu thị sự kiện đó phải được biến đổi theo dạng thức của thời quá khứ, còn trong tiếng Việt, sự kiện ‘thủy triều đang lên’ lại được quy chiếu vào sự kiện ‘biển cuộn sóng’, tức là một sự kiện khác trong câu, mà hai sự kiện này lại có quan hệ chặt chẽ với nhau ‘biển cuộn sóng khi/bởi thủy triều đang lên’. Tuy nhiên, đó chưa phải là tất cả, vì giả sử người dịch không sử dụng ‘đang’ mà sử dụng ‘đã’: ‘thủy triều đã lên’, thì về ý nghĩa, câu văn hoàn toàn có thể chấp nhận được. Rõ ràng là ở đây còn có một yếu tố khác đã tác động vào việc lựa chọn chỉ tố ‘đang’ để đưa vào câu văn dịch. Đó là ý nghĩa ‘thể’ của động từ ‘wzbierać się’. Đây là động từ thể không hoàn thành, do

<sup>11</sup> Xem: Strutyński J., 1999: 167; ągórkó A., 1996: 86–87.

đó cho dù có được sử dụng ở thời quá khứ thì nó vẫn biểu thị ý nghĩa ‘*còn chưa xong*’, ‘*còn tiếp tục*’. Ý nghĩa này của động từ chắc chắn cũng đã được dịch giả lưu ý trong quá trình ngữ nghĩa hóa các yếu tố ngôn ngữ trong câu văn. Vì vậy, việc cân nhắc để sử dụng chỉ tố thời hiện tại ‘*đang*’ chịu sự chi phối không chỉ của ý nghĩa *thời* mà cả ý nghĩa *thế*. Cho nên, thời hiện tại trong trường hợp này của tiếng Việt vừa giống mà lại vừa không giống với thời hiện tại của tiếng Ba Lan: Nó không chỉ xuất sự kiện diễn ra vào lúc tác giả kể chuyện mà chỉ xuất sự kiện diễn ra đồng thời với sự kiện khác đang được nói tới trong phát ngôn. Chính vì sự tồn tại của cách sử dụng thời theo kiểu này mà có một số nhà nghiên cứu cho rằng tiếng Việt có thời hiện tại tương đối tương tự như trong tiếng Anh.<sup>12</sup>

**3.4.** Trong quá trình đối chiếu ngôn ngữ các bản dịch, chúng tôi còn quan sát được những trường hợp, trong đó các hiện tượng ngữ pháp của hai ngôn ngữ biểu hiện ra theo những cách thức trái ngược nhau.

Thực vậy, chúng ta hãy phân tích ví dụ sau đây<sup>13</sup>:

Tiếng Ba Lan	Tiếng Việt
Noc jest spokojna i chłodna, prawdziwa polska noc!	Đêm yên tĩnh và se lạnh, đúng là đêm Ba Lan!

Để thấy được sự khác nhau giữa các đơn vị đối chiếu, ta hãy phân tích các câu tương đương thành hai mệnh đề và mô tả cấu trúc của chúng theo cách làm giống như trên kia:

Tiếng Ba Lan	Tiếng Việt
(1) Noc jest spokojna i chłodna, [N (noc) + V.Prs (jest) + Adj (spokojna) + Cnj (i) + Adj (chłodna)] = [N (đêm) + V.Prs (là) + Adj (yên tĩnh) + Cnj (và) + Adj (se lạnh)]	(1) Đêm yên tĩnh và se lạnh, [N (đêm) + Adj (yên tĩnh) + Cnj (và) + Adj (se lạnh)]
(2) prawdziwa polska noc! [Adj (prawdziwa) + Adj (polska) + N (noc)] = [Adj (thật) + Adj (thuộc Ba Lan) + N (đêm)]	(2) đúng là đêm Ba Lan! [Md (đúng) + V (là) + N (đêm) + N (Ba Lan)]

<sup>12</sup> Xem chẳng hạn: Solncew và cộng sự, 1960: 68; Bystrow và cộng sự, 1975: 64–65.

<sup>13</sup> Xem: „*Người gác đèn biển*”: 89.

Sau khi đối chiếu các mệnh đề trong hai thứ tiếng, có thể nêu ra những nhận xét sau đây:

– Trong mệnh đề (1) tiếng Ba Lan có sự hiện diện của động từ ‘*być*’ (‘là’). Động từ này được biến đổi hình thái để thể hiện các ý nghĩa ngữ pháp như đã mô tả ở mục 3.1., chỉ có điều ở đây thời của động từ là thời hiện tại. Trong đơn vị tương đương tiếng Việt ta thấy không có mặt động từ, do đó ý nghĩa thời không được thể hiện tường minh;

– Trong mệnh đề (2) tiếng Ba Lan, động từ không được sử dụng, do đó ý nghĩa thời không được thể hiện tường minh, tuy nhiên dựa vào ngữ cảnh ta có thể xác định được thời ở đây là thời hiện tại. Trong khi đó ở mệnh đề (2) câu văn dịch tiếng Việt có mặt động từ ‘*là*’ nhưng không có chỉ tố thời đi theo, do đó không thể xác định được thời của động từ này.

– Như vậy, sự khác biệt giữa tiếng Ba Lan và tiếng Việt trong trường hợp nêu trên thể hiện ở chỗ: trong câu văn tiếng Ba Lan, thời sử dụng là thời hiện tại, còn trong câu văn tiếng Việt, ta không xác định được thời. Sự khác biệt này có thể lí giải trên cơ sở nguyên tắc quy chiếu khác nhau của hai ngôn ngữ. Trong trường hợp này, các sự kiện trong câu tiếng Ba Lan được quy chiếu vào thời gian của nhân vật chứ không phải là thời gian kể chuyện. Phù hợp với quy tắc quy chiếu thời, những sự kiện diễn ra cùng với thời gian nói/ suy nghĩ/ tưởng tượng của nhân vật sẽ là thời hiện tại. Tiếng Việt không áp dụng nguyên tắc này mà dựa trên nguyên tắc về *tính xác định* hay *không xác định* của thời gian. Khi nói về những sự kiện diễn ra thường xuyên, cố định, hàng ngày hoặc những sự kiện mà khi nói tới chúng, ta không cần phải để ý đến thời gian, ví dụ: khi nêu phán đoán về một hiện tượng chẳng hạn, tiếng Việt cho phép không sử dụng các chỉ tố thời – đó chính là lúc thời không được thể hiện tường minh. Tiếng Việt chỉ bắt buộc sử dụng các chỉ tố thời khi cần phải quy chiếu, và điểm quy chiếu không nhất thiết phải là thời gian nói/suy nghĩ/ tưởng tượng mà có thể là một sự kiện khác hay thời điểm bắt đầu/ kết thúc hành động, thời điểm của các sự kiện/biến cố quan trọng, thời điểm đưa ra lời hứa/cam kết...

Nói một cách khái quát, động từ -vị từ tiếng Ba Lan luôn luôn thể hiện tường minh ý nghĩa thời thông qua các dạng thức hình thái tương ứng, cho dù ý nghĩa thời trong những trường hợp cụ thể có cần thiết hay không, còn động từ -vị từ tiếng Việt chỉ biểu thị ý nghĩa thời khi cần phải định vị một sự kiện hay trạng thái trên dòng thời gian bất định. Điều này đòi hỏi người phiên dịch không chỉ phải hiểu được ý nghĩa của văn bản mà còn phải tìm ra những cách thức thích hợp để khắc phục những khác biệt giữa các ngôn ngữ.

## 4. Tổng kết

4.1. Trong khuôn khổ một bài báo, chúng tôi không có tham vọng trình bày đầy đủ và chi tiết các kết quả nghiên cứu đối chiếu hai ngôn ngữ làm cơ sở

cho việc lí giải các thao tác ngữ nghĩa hóa trong công việc dịch thuật Ba-Việt. Qua đối chiếu các bản dịch Ba-Việt, có thể thấy rằng những khác biệt thường gây khó khăn cho nhà phiên dịch là những yếu tố liên quan đến các phạm trù ngữ pháp vốn gắn liền với các đặc điểm về loại hình ngôn ngữ.

Trong hệ thống các phạm trù ngữ pháp của tiếng Ba Lan, một ngôn ngữ biến hình/tổng hợp tính, các phạm trù của động từ tỏ ra có nhiều khác biệt so với hệ thống ngữ pháp của tiếng Việt, không chỉ về mặt hình thức biểu hiện mà còn cả về mặt cách thức quan niệm. Mặt khác, động từ là yếu tố có vai trò rất quan trọng trong việc tạo ra các kiểu đơn vị thông báo khác nhau, bởi vì chúng là những yếu tố tạo ra tính vị thế. Các phạm trù của riêng danh từ (phạm trù *cách*) hoặc chung cho cả danh từ và động từ (các phạm trù *giống, số*) tuy có chứa đựng nhiều đặc điểm của ngôn ngữ nguyên bản nhưng lại không phải là những phạm trù gây nhiều khó khăn cho việc ngữ nghĩa hóa. Một phạm trù ngữ pháp như phạm trù *cách* của tiếng Ba Lan, lẽ ra phải gây khó khăn cho người dịch vì *cách* là khái niệm không có trong tiếng Việt, tuy nhiên trong thực tế, những khác biệt này lại không gây ra những cản trở lớn trong việc ngữ nghĩa hóa các yếu tố ngôn ngữ của nguyên bản, trừ một vài *cách* như *tặng cách* chẳng hạn. Song, thực ra khó khăn do *tặng cách* gây ra lại liên quan nhiều đến phạm trù *dạng* của động từ. Tương tự, phạm trù *giống* của danh từ thường không gây ra khó khăn nào cho người phiên dịch Ba-Việt, mặc dù trong tiếng Việt không có phạm trù *giống ngữ pháp*. Trong quá trình đối chiếu hai ngôn ngữ, chúng tôi không ghi nhận được những trường hợp nào mà phạm trù này gây ra trở ngại đáng kể cho việc hiểu văn bản hoặc một loại đơn vị nào đó dưới văn bản. Có lẽ đó là do phạm trù này chỉ là một thứ quy ước máy móc, mang tính áp đặt nên đối với những ngôn ngữ không sử dụng phạm trù giống không thể nảy sinh vấn đề đúng/sai, do đó không cần giải thích, vì vậy trong quá trình dịch người ta hoàn toàn không cần để ý đến nó.

**4.2.** Cái gọi là phạm trù thời, mà trong bài báo này chúng tôi tập trung đề cập, cho thấy có nhiều sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ được lựa chọn để đối chiếu và do đó thường đòi hỏi sự ngữ nghĩa hóa của người phiên dịch. Mặc dù thời là khái niệm mang tính phổ quát nhưng các ngôn ngữ lại khác nhau về quan niệm, cách thức và phương tiện biểu thị thời.

Kết quả đối chiếu liên ngôn ngữ về cái gọi là phạm trù thời cho thấy rằng, hiện đang có sự nhầm lẫn trong việc hiểu khái niệm thời với tư cách là một *phạm trù ngữ pháp*, thời với tư cách là một *phạm trù tâm lí* (thời lôgic) và thời với tư cách là *phương thức thể hiện* các ý nghĩa thành phần của phạm trù thời. Sự nhầm lẫn này đang dẫn đến quan niệm không đúng về ý nghĩa thời trong các ngôn ngữ, theo đó các ngôn ngữ chỉ khác nhau về cách thức và phương tiện thể hiện phạm trù thời, và do vậy, khi dịch các văn bản từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, chỉ cần chú ý vào việc lựa chọn các phương tiện thể hiện chứ không phải là cách thức ngữ nghĩa hóa các thời. Đó là quan niệm dựa trên cách tiếp cận



đã được định hình sẵn theo khuôn mẫu các ngôn ngữ Ấn-Âu, theo cách nhìn nhận vấn đề thời của các ngôn ngữ Ấn-Âu.

**4.3.** Dựa vào kết quả đối chiếu ngôn ngữ Ba-Việt, chúng tôi cho rằng việc ngữ nghĩa hóa trong quan hệ ngôn ngữ Ba-Việt là một hoạt động mang tính bất buộc, vì không thể đem quan niệm về thời trong nguyên bản tiếng Ba Lan áp dụng cho tiếng Việt, do chỗ quan niệm về thời trong hai ngôn ngữ không giống nhau. Nói cách khác, sự khác nhau về thời giữa tiếng Ba Lan và tiếng Việt không phải chỉ là sự khác nhau về cách thức và phương tiện biểu thị phạm trù thời mà chủ yếu là sự khác nhau về quan niệm. Trong nhiều trường hợp, tiếng Việt quan niệm về thời gần giống như là một phạm trù tâm lí chứ không chỉ là phạm trù ngôn ngữ. Sự vắng mặt các chỉ tố thời trong nhiều trường hợp sử dụng ngôn ngữ là bằng chứng cho thấy đối với tiếng Việt, việc sử dụng các chỉ tố thời phụ thuộc vào *tình cần thiết/ không cần thiết* phải định vị các sự kiện trên dòng thời gian bất định. Khi không có sự cần thiết, tiếng Việt không sử dụng các chỉ tố thời, mặc dù về mặt tâm lí-lôgich ý thức về sự tồn tại của thời vẫn hiện hữu. Việc không sử dụng các chỉ tố thời chỉ là do người sử dụng ngôn ngữ không cảm thấy phải lưu ý đến thời. Trong khi đó, ở tiếng Ba Lan, thời hầu như luôn luôn được thể hiện cùng với các động từ, ngay cả khi không cần thiết phải chỉ xuất thời gian, hoặc thậm chí là việc chỉ xuất thời đó có thể không hợp lí (như khi nói về các hiện tượng vĩnh cửu chẳng hạn). Chính điều này làm cho các dịch giả phải lưu ý đến việc ngữ nghĩa hóa các chỉ tố thời hoặc sự vắng mặt của các chỉ tố đó trong quá trình dịch thuật.

**4.4.** Từ những thực tế nêu trên, chúng tôi thấy cần phải phân biệt hai loại thời: *thời ngôn ngữ* và *thời tâm lí-lôgich* hoặc nói gọn là *thời lôgich*. Thời *lôgich* là thời chung cho mọi người trên thế giới, tức mang tính chất toàn nhân loại, còn thời ngôn ngữ là loại thời do các ngôn ngữ quy ước để định vị thời gian của các sự kiện hay trạng thái theo cách thức riêng của từng ngôn ngữ. Nói cách khác, *thời ngôn ngữ* cho ta biết các ngôn ngữ thể hiện *thời lôgich* như thế nào. Sự quy ước về cách thể hiện thời lôgich đương nhiên không giống nhau trong các ngôn ngữ. Do vậy, khi làm công tác dịch thuật, dịch giả luôn luôn phải hiệu chỉnh sao cho thời của ngôn ngữ nguyên bản được thể hiện phù hợp với các nguyên tắc sử dụng thời của ngôn ngữ đích. Khi dịch giả người Việt dịch câu: “*Ziemia jest planetą*” của tiếng Ba Lan, anh ta không thể giữ lại thời hiện tại của động từ ‘*być*’ để dịch câu trên thành “*Trái đất đang là một hành tinh*” mà phải dịch thành một câu phiếm thời là: “*Trái đất là một hành tinh,*” (không có chỉ tố thời), bởi vì tiếng Việt không dùng thời hiện tại trong những trường hợp như vậy. Xét về mặt tâm lí-lôgich, người Ba Lan cũng hiểu là “*Trái đất luôn luôn là một hành tinh*” nên việc dùng thời hiện tại ở đây là không hợp lí, nhưng vì về mặt ngôn ngữ, họ đã “chót” quy ước phải luôn luôn dùng thời với động từ nên dù muốn hay không,

họ vẫn “bắt buộc” phải đưa thời hiện tại vào động từ ‘*być*’. Ngược lại, nếu người Ba Lan dịch câu:

“*Tôi đã có con*”

[PrN (tôi) + (đã) + V (có) + N (con)]

[PrN (ja) + P (już) + V (mieć) + N (dziecko)]

sang tiếng Ba Lan mà dùng hình thức thời quá khứ cho động từ ‘*mieć*’ (*có*) và dịch thành „*Ja ) mialem dziecko,*” thì nội dung thông báo sẽ khác hẳn tiếng Việt: Khi đó, nội dung của thông báo sẽ là: „*Trước đây tôi đã có con nhưng bây giờ không có nữa.*”. Vì vậy, người dịch bắt buộc phải dùng thời hiện tại cho động từ. Rõ ràng là việc lựa chọn thời thích hợp phụ thuộc vào kết quả của quá trình ngữ nghĩa hóa các chỉ tố thời của ngôn ngữ gốc để chuyển sang thời tâm lí-lôgich. Xét về thời lôgich thì trong trường hợp này rõ ràng là không có ‘thời quá khứ’, vốn vẫn được coi là thời dùng để biểu thị những sự kiện diễn ra ‘trước thời điểm nói’ theo như quy ước của tiếng Ba Lan, mà chỉ có nội dung thông báo về một ‘trạng thái’ đang hiện hữu: trạng thái có con.

Điều này cũng chứng tỏ rằng việc sử dụng dấu hiệu hình thức trong trường hợp này của tiếng Việt không phải để thể hiện ý nghĩa *thời* mà là để thể hiện một *tình trạng*, đúng hơn là để so sánh hai tình trạng: tình trạng *chưa có con* và tình trạng *có con*. Đó là một cách nhìn định hướng vào sự kiện chứ không phải là cách nhìn định hướng vào thời điểm diễn ra sự kiện. Nói cách khác, từ *đã* ở đây trước hết được dùng để chỉ xuất các sự kiện chứ không phải để chỉ xuất thời gian.

**4.5.** Tất cả những điều nói trên cho thấy rằng khái niệm ‘*phạm trù thời*’ với tư cách là một phạm trù ngữ pháp không phù hợp với những ngôn ngữ như tiếng Việt. Ở đây cần phải dùng khái niệm ‘*thời từ vựng*’, hoặc ‘*thời tâm lí*’. Tuy nhiên, như đã nói ở trên, ‘*thời tâm lí*’ là thời chung cho mọi ngôn ngữ, do vậy sẽ hợp lí hơn nếu gọi đây là ‘*thời từ vựng*’. Chỉ có điều thời tiếng Việt gần với thời tâm lí nhiều hơn do động từ không có sự biến đổi hình thái bắt buộc, và do đó khi ‘*lí trí*’ mách bảo rằng không có sự cần thiết phải thể hiện thời thì chỉ tố thời không được sử dụng. Như vậy, quá trình ngữ nghĩa hóa thời trong dịch Ba-Việt là quá trình tìm hiểu về sự khác biệt trong quan niệm về ‘*thời ngôn ngữ*’ trong mối liên hệ với ‘*thời tâm lí*’. Đó chính là quá trình chuyển cách nhìn từ ‘*thời ngữ pháp*’ sang ‘*thời tâm lí*’ rồi từ đó mã hóa bằng ‘*thời từ vựng*’ của tiếng Việt.

Có thể nhận thấy rằng, việc phân tích đối chiếu hai ngôn ngữ về thời nói riêng và về các ý nghĩa ngữ pháp nói chung trên cấp độ văn bản sẽ giúp phát hiện ra những đặc trưng của các ngôn ngữ mà các kết quả đối chiếu trong phạm vi những cấp độ thấp hơn không phát hiện được. Vì vậy, theo chúng tôi, cần phải hình thành một ngành ngôn ngữ học nghiên cứu về quan hệ liên ngôn ngữ nói chung, trong đó ngữ nghĩa hóa là một trong những lĩnh vực then chốt.

## 5. Kết luận

Trên đây chúng tôi đã cố gắng làm rõ một số khó khăn tác động lên quá trình ngữ nghĩa hóa các tác phẩm văn học từ tiếng Ba Lan sang tiếng Việt. Đó là những khó khăn do sự khác biệt về loại hình ngôn ngữ gây nên. Các phạm trù ngữ pháp vốn là những khái niệm được hình thành trên cơ sở các ngôn ngữ biến hình-tổng hợp tính không phù hợp với các ngôn ngữ đơn lập. Do vậy, cần phải hình thành những khái niệm và cách nhìn mới đối với loại hình ngôn ngữ này. Trên cơ sở phân tích đối chiếu sự khác biệt về phạm trù của động từ, mà trước hết là phạm trù thời, chúng tôi đề xuất cách tiếp cận mới đối với khái niệm ‘phạm trù’ trong tiếng Việt. Tuy nhiên, đây mới chỉ là những bước đi ban đầu theo hướng nghiên cứu này. Với cách tiếp cận mới, chúng tôi hi vọng sẽ có thể tiến hành nghiên cứu đối chiếu hai ngôn ngữ trên quy mô rộng lớn hơn. Các kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực này chắc chắn sẽ góp phần vào việc mô tả các ngôn ngữ chính xác hơn, và nhờ đó, góp phần vào việc nâng cao khả năng ứng dụng của các công trình nghiên cứu ngôn ngữ học vào các lĩnh vực khác, đặc biệt là lĩnh vực giảng dạy ngôn ngữ.

### Tài liệu tham khảo và trích dẫn (Bibliografia i źródła przykładów)

- Bañcerowski, J. 1993. *A theory of predicative structure (Insights from Japanese and Korean)*. Papers and Studies in Contrastive Linguistics 27. 5–26.
- Bañcerowski, J. 1997. *Aspects of general morphology*. Studia Germanica Posnaniensia XXIII. s. 13–46.
- Bañcerowski, J. 1998. *A general theory of flexion*. In: Puppel, S. (ed.). 7–65.
- Bañcerowski, J. 1999. *Diversity of flexion*. In: Vielfalt der Sprachen. Festschrift für Aleksander Szulc zum 75. Geburtstag. Wien. 483–504.
- Bañcerowski, J. 1999a. *Towards a grammar of flexion*. Investigationes Linguisticae. Biuletyn poświęcony językoznawstwu ogólnemu, porównawczemu i stosowanemu VI. Poznań. 5–84.
- Bartmiński, J. (red.). 2001. *Współczesny język polski*. Lublin: Wydawnictwo im. Marii Curie-Skłodowskiej.
- Bąk, P. 1977. *Gramatyka języka polskiego*. Warszawa: Wiedza Powszechna.
- Bogucki, Ł. 1998. *Toward understanding translation*. Folia Linguistica Anglica 1. Acta Universitatis Lodzianensis. Łódź. 233–252.
- Bogusławski, A., J. Mędelska. (red.). 1997. *Współczesny język polski i rosyjski. Konfrontacja przekładowa*. Warszawa: Katedra Lingwistyki Formalnej. Uniwersytetu Warszawskiego.
- Bùi Mạnh, Hùng. 2008. *Ngôn ngữ học đối chiếu*. (Lingwistyka kontrastywna). NXB Giáo dục. TP HCM.

- Buszkowski, W., W. Marciszewski., J. van Benthem. (red.) 1998. *Categorial grammar*. Amsterdam: John Benjamins.
- Bystrov, I.S., Nguyen Tai Can, N. V. Stankiewicz. 1975. *Gramatika wietnamskowo jazyka*. Leningrad: Izdat'elstwo Leningradskowo Uniwersiteta. 41–63.
- Dahl, Ö. (red.). 2000. *Tense and aspect in the languages of Europe*. Berlin: Mouton de Gruyter.
- Grzegorzczkova, R. 1991. *Problem tzw. samozwrotności zaimków, forma czasu oraz czasowników performatywnych*. W: Sambor, J., R. Huszcza. (red.). 1991: *Prace z językoznawstwa ogólnego i kontrastywnego*. Warszawa: Wydawnictwa Uniwersytetu Warszawskiego. 45–48.
- Grzegorzczkova, R. 2001a. *Wprowadzenie do semantyki językoznawczej*. Warszawa: Wydawnictwo Naukowe PWN.
- Grzegorzczkova, R. 2001b. *Kategorie gramatyczne*. W: Bartmiński, J. (red.). 2001. *Współczesny język polski*. Lublin: Wydawnictwo Uniwersytetu im. Marii Curie-Skłodowskiej. 453–467.
- Handke, K. 1997. *Rozważania i analizy językoznawcze. Wybór prac*. Warszawa: Slawistyczny Ośrodek Wydawniczy.
- Handke, K. 1997a. *Czas i przestrzeń w polskich pracach językoznawczych*. W: Handke, K. (red.). *Rozważania i analizy językoznawcze. Wybór prac*. Warszawa: Slawistyczny Ośrodek Wydawniczy. 37–43.
- Handke, K. 1997b. *Pojęcie czasu w językoznawczych pracach diachronicznych i synchronicznych*. W: Handke, K. (red.). *Rozważania i analizy językoznawcze. Wybór prac*. Warszawa: Slawistyczny Ośrodek Wydawniczy. 45–47.
- Hoàng, Dũng & Bùi Mạnh, Hùng. 2003. *Vấn đề phạm trù „Thì” trong tiếng Việt (qua một cuộc đối thoại)*. [Zagadnienie kategorii czasu w języku wietnamskim (W świetle jednego dialogu)]. *Ngôn ngữ* 7.
- Hy V. Luong. 1990. *Discursive practices and linguistic meanings*. Amsterdam: John Benjamins. 124–149.
- Janda, L.A. 2004. *Koncepcja przypadku i czasu w językach słowiańskich*. (Przekł. M.E. Majewska). Kraków: Universitas.
- Jędrzejko, E. 1987. *Semantyka i składnia polskich czasowników deontycznych*. Wrocław: Ossolineum.
- Kita, M. 2004. *Z zagadnień gramatyki polskiej i słowiańskiej. Księga jubileuszowa dla Profesora Aleksandra Wilkonia*. Katowice: Wydawnictwo Uniwersytetu Śląskiego.
- Korytkowska, M. 1999. *Z problematyki opisu styku diatezy oraz kategorii czasu i aspektu. (Na materiale bułgarskim i polskim)*. *Studia z Filologii Polskiej i Słowiańskiej* 35. Warszawa: PAN. 173–192.
- Korzeniowska, A. 1998. *Explorations in Polish-English mistranslation problems*. Warszawa: Wydawnictwa Uniwersytetu Warszawskiego.
- Kowalik, J. 1981. *Czas leksykalny jako jeden z elementów czasu językowego*. W: Blicharski, M. (red.). *Problemy nominacji językowej*. T. 1. Katowice: Wydawnictwa Uniwersytetu Śląskiego. 105–136.
- Laskowski, R., A. Orzechowska. 1984. *Fleksja*. W: Urbańczyk, S. (red.). *Gramatyka języka polskiego. Morfologia*. Warszawa: PWN. 97–306.

- Laskowski, R. 1985. *Studia gramatyczne VII*. Wrocław: Ossolineum.
- Laskowski, R. (red.) 1986. *Czas i przestrzeń w języku*. Katowice: Wydawnictwo Uniwersytetu Śląskiego.
- Laskowski, R. (red.) 1987. *Studia gramatyczne VIII*. Wrocław: Ossolineum.
- Laskowski, R. 1987a. *Niektóre trudności i kwestie sporne w opisie fleksji języka polskiego*. W: Laskowski, R. (red.). *Studia gramatyczne VIII*. Wrocław: Ossolineum. 99–122.
- Lê Đình, Tư. 1989. *Các bình diện ngữ nghĩa tiếng Việt và việc chuyển dịch các văn bản tiếng Việt sang tiếng nước ngoài*. (Plany semantyczne języka wietnamskiego a tłumaczenie tekstów z wietnamskiego na inne języki). Nội san Ngoại ngữ 1.
- Lê Đình, Tư. 1992. *Dịch nhìn từ góc độ ngôn ngữ học* (Tłumaczenie – spojrzenie pod kątem lingwistyki). Nội san Ngoại ngữ 1.
- Lê Đình, Tư. 2005. *The semantization of phonemes in Vietnamese*. Oriental and Linguistic Studies from Poznan 8. 145–160.
- Lê Đình, Tư. 2005a. *Bức tranh ngôn ngữ về thế giới qua quan hệ liên ngôn ngữ*. (Językowy obraz świata poprzez stosunki międzyjęzykowe). Ngoại ngữ 5. 3–19.
- Lê Đình, Tư. 2009. *Sự phân hóa trong các vùng ngoại lai tiếng Việt*. (zróżnicowanie w enklawach zapożyczeń języka wietnamskiego). Ngôn ngữ và Đời sống 6. 8–13.
- Lê Bá, Thụ. 2004. *Henryk Sienkiewicz – Nàng thứ ba*. (Wybrane nowele z oryginalnego zbioru: Henryk Sienkiewicz – Nowele. Tomy I, II, III). NXB Văn học.
- Lê Quang, Thiêm. 2008. *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*. (Studia kontrastywne międzyjęzykowe). NXB ĐH Quốc gia. Hà Nội.
- Lyons, J. 1989. *Semantyka*. T. 2. (Przekład A. Weinsberg). Warszawa: PWN.
- Maćkiewicz, J. 1999. *Co to jest „językowy obraz świata”?*. Etnolingwistyka 11. 7–24.
- Mindak, J. 1985. *Przebieg czasowa a semantyka i kształt formalny wypowiedzeń*. Studia z Filologii Rosyjskiej i Słowiańskiej 23. Warszawa. 61–64.
- Nagórko, A. 2006. *Zarys gramatyki polskiej*. Wyd. 6. Warszawa: Wydawnictwo Naukowe PWN.
- Nguyễn Đình, Hòa. 1997. *Vietnamese – Tiếng Việt không son phần*. Amsterdam: John Bennjamins.
- Nguyễn Hồng, Côn. 2001. *Vấn đề tương đương trong dịch thuật*. (Sprawa ekwiwalentności w translatoryce). Ngôn ngữ 11.
- Nguyễn Kim, Thân. 1963. *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt, t. 1* (Studia gramatyczne języka wietnamskiego, t. 1). Hà Nội.
- Nguyễn Kim, Thân. 1964. *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt, t. 2* (Studia gramatyczne języka wietnamskiego, t. 2). Hà Nội.
- Nguyễn Kim, Thân. 1977. *Động từ trong tiếng Việt* (Czasowniki w języku wietnamskim).
- Nguyễn Thị, Hoài Nhân. 2002. *Từ vay mượn với sự phát triển vốn từ vựng của ngôn ngữ nói chung và tiếng Nga nói riêng*. (Zapożyczenia a rozwój słownictwa języka w ogóle i języka rosyjskiego). W: Hội nghị khoa học nữ lần thứ 7. NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 10/2002. 88–97.
- Nguyễn Thiện, Giáp. 2002. *Từ vựng học tiếng Việt*. (Leksykologia języka wietnamskiego). NXB Giáo dục.
- Nguyễn Văn, Thành. 2003. *Tiếng Việt hiện đại*. (Współczesny język wietnamski). NXB Khoa học xã hội.

- Oshiro, T. 2003. *On the omission of the hieroglyphic Luwian verb "to be"*. *Lingua Posnaniensis XLV*. 33–38.
- Panfilov, V.S. 2008. *Cơ cấu ngữ pháp tiếng Việt*. (Oryginał, 1993: *Gramaticzeskij stroi wietnamskogo jazyka*). NXB Giáo dục. Hà Nội.
- Perlin, J. 1996. *Opis kategorii czasu w systemach jednoseryjnych (na przykładzie polszczyzny)*. *Biuletyn Polskiego Towarzystwa Językoznawczego* 52. 107–112.
- Pisarska A., T. Tomaszewicz. 1998. *Współczesne tendencje przekładoznawcze*. Poznań: Wydawnictwo Naukowe UAM.
- Polański, K. (red.). 1993. *Encyklopedia językoznawstwa ogólnego*. Wrocław: Ossolineum.
- Puppel, S. (red.). 1998. *Scripta manent*. Poznań: Motivex.
- Puppel, S. 2001. *A concise guide to psycholinguistic*. Poznań: Wydawnictwo Poznańskie.
- Safarewicz, J. 1975. *Rola czasu w ujmowaniu aspektu czasownikowego*. *Prace Filologiczne* 25. 47–52.
- Sambor J., R. Huszcza. (red.). 1991. *Prace z językoznawstwa ogólnego i kontrastywnego*. Warszawa: Wydawnictwa Uniwersytetu Warszawskiego.
- Sadalska, G. 1999. *Kategoria duracji w języku szwedzkim*. *Investigationes Linguisticae – Biuletyn poświęcony językoznawstwu ogólnemu, porównawczemu i stosowanemu* VI. Poznań. 97–108.
- Skornia, H. 1992. *Czas – statyczność a temat – remat*. *Język a kultura* 8. 195–200.
- Skubalanka, T. (red.). 1988. *Stylistyczna akomodacja systemu gramatycznego*. Wrocław: Ossolineum.
- Solcjev, V.M., J.K., L'ekomejcev, T.T. Mchitarian, I.I. Gl'ebowa. 1960. *Wietnamskij jazyk*. Moskwa.
- Strutyński, J. 1999. *Gramatyka polska*. Kraków: Wydawnictwa „Księgarni Akademickiej”.
- Szwedek A. 2009. *Conceptualization of space and time*. W: Łobacz, P., P. Nowak i W. Zabrocki. (red.). *Language, science and culture: essays in honor of Professor Jerzy Bańczerowski on the occasion of his 70<sup>th</sup> birthday*. Poznań: Wydawnictwo Naukowe UAM. 317–333.
- Świdziński, M. 1989. *O składniowych uwarunkowaniach kategorii czasu w polszczyźnie*. *Biuletyn Polskiego Towarzystwa Językoznawczego* 42. 139–150.
- Thompson, L.C. 1991. *A Vietnamese reference grammar* (second printing). Honolulu: University of Hawaii Press.
- Tokarski, J. 1978. *Fleksja polska*. Warszawa: PWN.
- Trần Lê, Bảo 2009. *Khu vực học và Nhập môn Việt Nam học*. (Studia regionalne a wprowadzenie do studiów wietnamistycznych). NXB Giáo dục Việt Nam.
- Wawrzyńczyk, J. 2005. *Słownik bibliograficzny językoznawstwa ogólnego i polonistycznego*. Warszawa: Wydawnictwo Akademickie Dialog.
- Weinsberg, A. 1983. *Językoznawstwo ogólne*. Warszawa: PWN.
- Weinsberg, A. 1987. *Studia z językoznawstwa ogólnego i kontrastywnego*. Warszawa: Wydawnictwa Uniwersytetu Warszawskiego.
- Wierzbicka, A. (red.). 1972. *Semantyka i słownik*. Wrocław: Ossolineum.
- Wierzbicka, A. 1972. *W poszukiwaniu semantycznego modelu czasu i przestrzeni*. W: Wierzbicka, A. (red.). *Semantyka i słownik*. Wrocław: Ossolineum. 151–163.
- Wierzbicka, A. 1996. *Semantics: primes and universals*. Oxford: Oxford University Press.

- Wierzbicka, A. 1999. *Język – umysł – kultura*. Warszawa: Wydawnictwo Naukowe PWN.
- Wilkoń, A. 1988. *Funkcja kategorii czasu i aspektu w tekstach artystycznych*. W: Skubalan-  
ka, T. (red.). *Stylistyczna akomodacja systemu gramatycznego*. Wrocław: Ossolineum.  
Także w: Wróbel, H. (red.). 2001: *Gramatyka języka polskiego. Podręcznik akade-  
micki*. Kraków. 138–140.
- Zabrocki, L. 1980. *U podstaw struktury i rozwoju języka*. Poznań: PWN.